

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2020/HNGĐ-ST.

Ngày 25-9-2020.

V/v “Ly hôn, tranh chấp nợ chung”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Như Thủy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Ngô Minh Lý;

Bà Dương Thị Mỹ Liên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2020/TLST-HNGĐ ngày 05/02/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Lê Văn A, sinh năm 1976 - có mặt.

*Bị đơn:* Bà Lê Thị B, sinh năm 1977 - có mặt.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Lê Hồng C, sinh năm 1997 - Vắng mặt có đơn xin.

- Cụ Trịnh Thị D, sinh năm 1951 - Vắng mặt có đơn xin.

- Cụ Lê Văn E, sinh năm 1944- Vắng mặt có đơn xin.

Ông A, bà B, cụ D, cụ E, chị C cùng địa chỉ: Ấp F, xã G, thị xã H, tỉnh I

- Bà Trần Thị Thanh K, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khu phố L, phường Z, thị xã H, tỉnh I- Vắng mặt có đơn xin.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn A trình bày:* Ông và bà B chung sống nhau vào năm 1995, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Lý do không đăng ký kết hôn là vì thời điểm đó không cần đăng ký kết hôn vẫn làm giấy khai sinh cho con. Sau khi cưới, vợ chồng về sống chung với cha mẹ vợ tại ấp F, xã G, thị xã H, tỉnh I. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5-2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mất hạnh phúc do trong cuộc sống bà B gây nợ nần nhưng ông không biết; từ đó vợ

chồng mâu thuẫn ông bỏ về nhà mẹ ruột sống và nộp đơn xin ly hôn. Ngoài ra không còn nguyên nhân nào khác. Trong thời gian ly thân, vợ chồng không có gặp mặt nói chuyện hòa giải lần nào. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Thị X, sinh ngày 23-7-1995, Lê Hồng C, sinh ngày 11-9-1997. Hiện các con đã trưởng thành và đã có gia đình riêng.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Nợ chung: Vợ chồng có nợ những người sau:

- Nợ ông T, bà R ở ấp F, xã G tiền thế ruộng là 10 cây vàng 9999 và tiền vay 03 chỉ vàng 9999.

- Nợ mẹ chồng cháu C là bà K số tiền 30.000.000 đồng.

- Nợ con gái ruột là cháu C 5 chỉ vàng 24k 9999.

Ngoài ra bà B có khai nợ một số người nữa nhưng ông chỉ biết nợ của: bà Nguyễn Thị W, bà Nguyễn Thị R, chị Trần Thị Bích PH, chị Đặng Thị S; Trần Văn BH, bà Đỗ Thị ĐH, nhưng cụ thể nợ như thế nào thì ông không rõ. Riêng số nợ của anh Trần Văn BH thì vợ chồng đã trả hết. Ông đồng ý cùng chị B trả số nợ cho cụ D, cụ E, bà K, chị C. Còn số tiền nợ những chủ nợ khác thì để vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết.

*Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị B trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông A về thời gian chung sống, thời gian ly thân, con chung, tài sản chung. Tuy nhiên, bà cho rằng vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, thị xã H nhưng đăng ký năm nào bà không nhớ vì bà không có giữ giấy đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đến tháng 6-2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mất hạnh phúc do vợ chồng làm ăn thua lỗ thiếu nợ nên ông A nói là sống với bà nợ nần quá, nay ông quen được người phụ nữ khác có tiền hơn, nên ông xin ly hôn. Việc ông A có quan hệ với người phụ nữ khác hiện nay hai người đang sống chung bên nhà ông A. Ngoài ra không còn nguyên nhân nào khác.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ sau:

- Nợ ông T, bà R ở ấp F, xã G tiền thế ruộng là 10 cây vàng 9999 và tiền vay 03 chỉ vàng 9999.

- Nợ bà Trần Thị Thanh K, ở ấp L, xã Z, huyện H số tiền 30.000.000 đồng.

- Nợ chị C 05 chỉ vàng 24k 9999

- Nợ bà Trịnh Thị D 03 chỉ vàng 9999.

- Nợ bà Nguyễn Thị W ở ấp Phước Dân, xã G số tiền 40.000.000 đồng.

- Nợ bà Nguyễn Thị R, ở ấp F, xã G số tiền 400.000.000 đồng.

- Nợ bà Nguyễn Thị CH, ở xã F, xã G số tiền 82.500.000 đồng.

- Nợ chị Trần Thị Bích PH, ở Thị trấn Gò Dầu số tiền 10.000.000 đồng.

- Nợ chị Đặng Thị S số tiền 5.000.000 đồng.

- Nợ anh Trần Văn BI, khu phố GT, phường GL, số tiền 14.000.000 đồng.

- Nợ chị Chu Thị A, ở LT, LN, huyện DM số tiền 2.000.000 đồng.

- Nợ anh Lê Hoàng MH ngụ SC, PĐ, GD, số tiền 2.000.000 đồng.

- Nợ bà Đỗ Thị ĐH ở ấp PT, xã PT, huyện GD số tiền 15.000.000 đồng.

Nay bà đồng ý ly hôn với ông A. Về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung: Không có. Nợ chung: Số nợ của anh

Bình vợ chồng đã thanh toán xong và bà đồng ý cùng ông A trả nợ cho cụ D, cụ E, bà K, chị C. Còn những số nợ khác các chủ nợ cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên đề vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết.

*Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Hồng C trình bày thể hiện trong hồ sơ:* Chị là con ruột của ông A và bà B. Vào tháng 7-2018 chị có mang vàng về gửi ông A, bà B giữ hộ; đến tháng 9-2018 thì ông A, bà B hỏi chị mượn 05 chỉ vàng 24k 9999 để trả nợ. Khi mượn, ông A, bà B nói khi nào chị cần thì nói trước 01 tháng ông bà sẽ trả lại. Vì là con với cha mẹ nên việc mượn 05 chỉ vàng 24k 9999 chị không có làm giấy tờ gì cả và cũng không có tính lãi suất. Từ lúc vay đến nay ông A, bà B cũng chưa trả cho chị được số vàng nào cả. Vào tháng 03-2019 khi chị sinh con, chị có nói ông A, bà B trả lại cho chị 02 chỉ vàng, cha mẹ có hứa nhưng đến nay không trả. Nay ông A, bà B ly hôn chị yêu cầu ông A, bà B trả lại 05 chỉ vàng 24k 9999, không yêu cầu tính lãi suất.

*Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Trịnh Thị D trình bày thể hiện trong hồ sơ:* Cụ là mẹ ruột bà B, mẹ vợ ông A. Do vợ chồng bà B, ông A thiếu nợ, chủ nợ đến nhà đòi và chửi bới, nên cụ cho vợ chồng ông A, bà B mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế cho ông T, bà R ở chung ấp vay 10 cây 9999, thời hạn vay là 8 năm. Giấy vay tiền vợ chồng ông A, bà B ký tên vay, cụ và chồng là cụ Lê Văn E ký tên bảo lãnh. Đến tháng 3-2019, bà B hỏi cụ vay 03 chỉ vàng 24k 98%. Việc vay vàng do bà B trực tiếp hỏi vay và cụ đưa vàng cho bà B. Do là mẹ con ruột nên không có làm giấy. Từ lúc vay đến nay ông A, bà B chưa trả cho cụ số vàng nào cả.

Tại đơn khởi kiện cụ yêu cầu ông A, bà B trả lại 03 chỉ vàng 24k 98%, không yêu cầu tính lãi suất và yêu cầu ông A, bà B trả tiền cho ông Tâm, bà Rí để ông Tâm, bà Rí trả lại đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ. Nhưng sau đó cụ thay đổi yêu cầu khởi kiện, xin rút lại yêu cầu ông A, bà B trả lại đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ.

*Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Lê Văn E trình bày thể hiện trong hồ sơ:* Cụ là chồng cụ D, là cha ruột bà B, cha vợ ông A. Cụ có cùng ý kiến và nguyện vọng như cụ D.

*Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh K trình bày thể hiện trong hồ sơ:* Bà là thông gia với ông A, bà B. Vào tháng 3-2019 thì bà B có đến gặp bà vay số tiền 30.000.000 đồng; khi vay không có làm giấy, không có tính lãi suất và cũng không hẹn ngày trả chỉ nói là mượn tạm vài tháng sau sẽ trả. Việc vay tiền do bà B trực tiếp hỏi vay và bà đưa tiền cho vợ chồng ông A, bà B. Từ lúc vay đến nay, ông A, bà B chưa trả cho bà số tiền nào cả. Bà có nói với bà B nhưng bà B nói không đủ khả năng để trả, còn ông A bà kêu qua nhà nói chuyện thì ông không đến. Tiền bà cho vợ chồng ông A, bà B vay là tiền riêng của bà để dành mà có. Nay bà yêu cầu ông A, bà B trả lại số tiền vay 30.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H:*

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy

định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

2. Việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 14, Điều 27, 37, 45, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông A và bà B .
- Về con chung: 02 con chung tên Lê Thị X, sinh ngày 23-7-1995 và Lê Hồng C, sinh ngày 11-9-1997 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.
- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.
- Về nợ chung: Ông A, bà B cùng có trách nhiệm trả nợ cho cụ D, cụ E, bà K và chị C.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Trịnh Thị D, cụ Lê Văn E, bà Trần Thị Thanh K, chị Lê Hồng C vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vụ án

[2] Về hôn nhân: Ông A và bà B chung sống nhau vào năm 1995. Ông A cho rằng vợ chồng có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn vì thời điểm đó không đăng ký kết hôn vẫn có thể làm giấy khai sinh cho con được. Bà B trình bày rằng vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, thị xã H, nhưng đăng ký năm nào thì bà không nhớ. Sau khi cưới, ông A, bà B về sống chung với cha mẹ bà B tại ấp F, xã G, thị xã H, tỉnh I. Vợ chồng chung sống đến khoảng tháng 5-2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do khó khăn về mặt kinh tế gia đình, dẫn đến vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, xảy ra cãi vã gây mất hạnh phúc gia đình. Xét việc ông A, bà B trình bày mâu thuẫn với nhau trong việc đăng ký kết hôn của vợ chồng qua xác minh tại UBND xã G trong sổ bộ đăng ký kết hôn không có tên của ông A và bà B. Từ đó, xác định ông bà không có đăng ký kết hôn. Nay ông A xin ly hôn với bà B, nhận thấy ông A, bà B chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới nhưng lại không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông A và bà B.

[3] Về con chung: 02 con chung tên Lê Thị X, sinh ngày 23-7-1995, Lê Hồng C, sinh ngày 11-9-1997 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Xét việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của cụ D: Tại đơn khởi kiện cụ yêu cầu ông A, bà B trả lại 03 chỉ vàng 24k 98%, không yêu cầu tính lãi suất và yêu cầu ông A, bà B trả tiền cho ông T, bà R để ông T, bà R trả lại đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ. Đến ngày 28-7-2020 cụ thay đổi yêu cầu khởi kiện, xin rút lại yêu cầu ông A, bà B trả lại phần đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế cho ông T, bà R. Xét thấy, việc xin rút một phần yêu cầu

khởi kiện của cụ D không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về nợ chung: Ông A, bà B đều thừa nhận số nợ cụ E và cụ D là 03 chỉ vàng 24k 98%; nợ chị C là 05 chỉ vàng 24k 9999 và nợ bà K số tiền 30.000.000 đồng và đồng ý cùng có trách nhiệm trả số nợ trên. Do đó ông A và bà B là mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho các chủ nợ cụ thể như sau:

- Ông A có nghĩa vụ trả cho cụ E và cụ D 1,5 chỉ vàng 24k 98%; trả cho chị C 2,5 chỉ vàng 24k 9999 và trả cho bà K số tiền 15.000.000 đồng.

- Bà B có nghĩa vụ trả cho cụ E và cụ D 1,5 chỉ vàng 24k 98%; trả cho chị C 2,5 chỉ vàng 24k 9999 và trả cho bà K số tiền 15.000.000 đồng.

Ghi nhận cụ E và cụ D, bà K, chị C không yêu cầu tính lãi suất.

Về số nợ của những người khác, các chủ nợ không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí: Ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ; bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, các Điều 27, 37, 45, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 228, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn A và bà Lê Thị B.

2. Về con chung: 02 con chung tên Lê Thị X, sinh ngày 23-7-1995, Lê Hồng C, sinh ngày 11-9-1997 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung:

- Ông Lê Văn A có nghĩa vụ trả cho cụ Lê Văn E và cụ Trịnh Thị D 1,5 chỉ vàng 24k 98%; trả cho chị Lê Hồng C 2,5 chỉ vàng 24k 9999 và trả cho bà Trần Thị Thanh K số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

- Bà B có nghĩa vụ trả cho cụ Lê Văn E và cụ Trịnh Thị D 1,5 chỉ vàng 24k 98%; trả cho chị Lê Thị C 2,5 chỉ vàng 24k 9999 và trả cho bà Trần Thị Thanh K số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Ghi nhận cụ E và cụ D, bà K, chị C không yêu cầu tính lãi suất.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của cụ D đối với yêu cầu ông A, bà B trả lại đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**5. Về án phí:**

- Ông A phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 1.806.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ; tổng cộng là 2.140.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông A đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017900 ngày 05-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Ông A còn phải nộp thêm số tiền 1.806.000 đồng.

- Bà B phải chịu 1.806.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ.

- Hoàn trả lại cho chị Lê Hồng C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 723.000 (Bảy trăm hai mươi ba nghìn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018172 ngày 26-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Thanh K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 750.000 (Bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018173 ngày 26-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

6. Quyền kháng cáo: Ông A, bà B được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Cụ E, cụ D, bà K, chị C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Hà Như Thủy**